

NGHIÊN CỨU SỰ CHUYỂN DI TIÊU CỰC VỀ PHẠM TRÙ SỐ TRONG DANH TỪ TỪ TIẾNG VIỆT SANG TIẾNG ANH

Phan Thị Ngọc Lê*

*Khoa Tiếng Anh, Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN,
Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận bài ngày 24 tháng 2 năm 2016

Chỉnh sửa ngày 20 tháng 3 năm 2017; Chấp nhận đăng ngày 22 tháng 3 năm 2017

Tóm tắt: Bài viết trình bày tóm tắt kết quả nghiên cứu của chúng tôi về sự chuyển di tiêu cực trong cách biểu đạt ý nghĩa số của danh từ từ tiếng Việt sang tiếng Anh. Chúng tôi thu thập 146 luận văn viết bằng tiếng Anh của học viên Việt Nam. Trước tiên, chúng tôi tiến hành đối chiếu để xác định được những điểm khác biệt về ý nghĩa số của danh từ trong hai hệ thống ngôn ngữ. Dựa trên những điểm khác biệt ấy, nghiên cứu tập trung khảo sát, phân tích những ảnh hưởng tiêu cực tới cách biểu đạt ý nghĩa số của danh từ tiếng Anh. Kết quả cho thấy học viên có khuynh hướng cá thể hóa danh từ khi biểu đạt ý nghĩa số trong tiếng Anh do những ảnh hưởng tiêu cực từ tiếng Việt. Chúng tôi hi vọng nghiên cứu này có thể giúp cho học viên Việt Nam nhận ra được những khác biệt về phạm trù số trong danh từ giữa tiếng mẹ đẻ và ngôn ngữ đích, từ đó giảm thiểu được những trở ngại gây ra từ tiếng mẹ đẻ trong quá trình học tiếng Anh.

Từ khóa: chuyển di ngôn ngữ, phân tích lỗi, ý nghĩa số trong danh từ tiếng Anh và tiếng Việt

1. Dẫn nhập

Ngày nay, trong quá trình hội nhập với thế giới, tiếng Anh là ngôn ngữ được dùng phổ biến nhất trong các giao dịch quốc tế. Đối với Việt Nam mấy chục năm qua, cùng với nhiều ngoại ngữ khác, tiếng Anh đã và đang được sử dụng vào nhiều mục đích khác nhau, trong đó có mục đích học tập, giảng dạy và nghiên cứu, tiếp cận tri thức khoa học công nghệ tiên tiến, hiện đại trên thế giới trong công cuộc đổi mới, phát triển đất nước và hội nhập quốc tế. Một điều không thể tránh khỏi là khi sử dụng tiếng Anh như một ngoại ngữ, người Việt, cũng như nhiều cộng đồng phi bản ngữ khác, đã dùng tiếng Anh để thể hiện tư tưởng, ý kiến, văn hóa, v.v. của mình khi giao tiếp với người nước ngoài. Điều đó có nghĩa là cách sử dụng

tiếng Anh của người phi bản ngữ, trong đó có người Việt, chắc chắn có những khác biệt với tiếng Anh của người bản ngữ. Những khác biệt đó là gì là vấn đề cần được nghiên cứu.

Ý nghĩa số là phạm trù dùng để phân biệt số lượng khác nhau của sự vật hay hiện tượng nhằm các mục đích kết hợp từ. Trong thực tế khách quan, các sự vật hay hiện tượng có thể tồn tại đơn lẻ hoặc ở trong một tập hợp gồm nhiều sự vật, hiện tượng cùng loại. Để biểu thị tính chất đơn lẻ hay tính chất tập hợp đó, các ngôn ngữ có thể sử dụng những phương tiện khác nhau. Tiếng Việt là loại hình ngôn ngữ đơn lập, nên chắc chắn sẽ có những khác biệt lớn so với tiếng Anh vốn hay dùng sự biến đổi hình thái của từ để biểu đạt ý nghĩa số.

Xuất phát từ những yêu cầu thực tiễn trên, trong phạm vi nghiên cứu của bài báo

*ĐT.: 84-1669058523, Email: lehang6778@gmail.com

này, chúng tôi tập trung vào phân tích những ảnh hưởng tiêu cực của khác biệt ngữ pháp giữa tiếng Việt và tiếng Anh đến cách biểu đạt ý nghĩa số của danh từ trong tiếng Anh của người Việt. Chúng tôi hi vọng kết quả nghiên cứu sẽ giúp cho việc nắm bắt, nhận thức, giảng dạy/học tập và sử dụng ngôn ngữ đích tốt hơn, từ đó sẽ có một đóng góp tích cực cho sự phát triển của Đề án Ngoại ngữ Quốc gia 2020 nói riêng và cho sự tiến bộ của ngành giáo dục Việt Nam nói chung.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Chuyển di ngôn ngữ

Chuyển di ngôn ngữ là yếu tố chủ đạo trong quá trình hình thành ngôn ngữ trung gian bởi vì người học cần sử dụng những tài nguyên ngôn ngữ có sẵn để tạo lập ngôn ngữ trung gian, và những nguồn tài nguyên đó đều xuất phát từ ngôn ngữ mẹ đẻ. Vì vậy, chuyển di ngôn ngữ đóng một vai trò rất quan trọng trong việc tiếp nhận ngôn ngữ thứ hai. Tuy có khá nhiều công trình đề cập tới khái niệm chuyển di ngôn ngữ, nhưng chúng tôi xin đưa ra một số quan niệm chính như sau.

Thứ nhất, nhóm tác giả Dulay, Burt và Krashen (1982) đưa ra hai cách để định nghĩa về chuyển di ngôn ngữ. Một là nhìn từ khía cạnh tâm lý học, đó là sự ảnh hưởng của những thói quen cũ khi một người bắt đầu học những ngôn ngữ mới. Quan điểm thứ hai từ khía cạnh ngôn ngữ học xã hội cho rằng những tác động ngôn ngữ xảy ra khi hai ngôn ngữ tiếp xúc với nhau, với ba ví dụ là: sự vay mượn, sự chuyển mã và cố tật (hay hoá thạch (fossilization) – một lỗi nào đó lặp đi lặp lại, lâu dần trở thành tật và không thể khắc phục được).

Thứ hai, Odlin (1989) định nghĩa chuyển di ngôn ngữ là “sự ảnh hưởng tích cực và tiêu

cực do sự giống và khác nhau giữa ngôn ngữ đích và các ngôn ngữ đã được tiếp nhận khác gây ra”.

Thứ ba, theo Nguyễn Văn Khang (2014), chuyển di là một sự lệch chuẩn thường thấy do giao thoa gây ra. Đó là do sự ảnh hưởng xuất phát từ sự giống nhau và khác nhau giữa ngôn ngữ đích và bất kì ngôn ngữ nào đã được thụ đắc chưa hoàn hảo trước đó.

Như vậy, từ những quan niệm trên, có thể thấy các nhà nghiên cứu đều có chung một quan điểm là hiện tượng chuyển di ngôn ngữ thường diễn ra theo hai chiều hướng: tích cực và tiêu cực. Trong nghiên cứu này, chúng tôi hướng đối tượng nghiên cứu vào hai thứ tiếng: tiếng Anh và tiếng Việt. Vì tiếng Anh (ngôn ngữ biến hình) và tiếng Việt (ngôn ngữ đơn lập) thuộc hai loại hình ngôn ngữ khác nhau, nên các phương thức ngữ pháp dùng để biểu thị các ý nghĩa ngữ pháp cũng như ý nghĩa từ vựng của hai ngôn ngữ sẽ khác nhau. Sự khác biệt này chắc chắn sẽ khiến cho người học gặp khá nhiều khó khăn khi sử dụng tiếng Anh như ngôn ngữ thứ hai. Chính vì lý do đó, chúng tôi chỉ giới hạn vào việc tìm hiểu những chuyển di tiêu cực từ tiếng Việt sang tiếng Anh, mà theo quan niệm của những nhà nghiên cứu kể trên chính là “những lỗi”, “những sai lệch” các quy tắc chuẩn của ngôn ngữ đích. Do đó, một số vấn đề về lỗi sẽ được chúng tôi đề cập trong phần sau đây.

2.2. Một số vấn đề về lỗi

2.2.1. Các bước của phân tích lỗi

Để phân tích lỗi, nghiên cứu của chúng tôi dựa trên cơ sở phương pháp phân tích lỗi của Corder (1967). Phân tích lỗi bao gồm những bước sau đây:

- Bước 1: Thu thập lỗi
- Bước 2: Nhận diện lỗi
- Bước 3: Miêu tả lỗi
- Bước 4: Giải thích lỗi
- Bước 5: Đánh giá lỗi

Do bước 5 đòi hỏi người nghiên cứu phải áp dụng một phương pháp nghiên cứu riêng biệt, nên trong nghiên cứu này, chúng tôi cũng áp dụng theo quy trình phân tích lỗi của Corder và loại trừ đi bước 5.

2.2.2. Phân loại lỗi

Theo khuynh hướng phân tích lỗi thì có hai loại lỗi cơ bản là:

a. Lỗi giao thoa (Interlingual error): là những lỗi sinh ra do ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ của người học lên sản phẩm ngôn ngữ đích của người học, nhất là những khu vực mà hai ngôn ngữ khác nhau nhiều.

b. Lỗi tự ngữ đích (Intralingual error): là những lỗi sinh ra do những nguyên nhân trong nội bộ cấu trúc của ngôn ngữ đích chứ không do ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ.

2.3. Những khác biệt về cách thể hiện ý nghĩa số của danh từ tiếng Anh và tiếng Việt

2.3.1. Khái quát về danh từ và ý nghĩa số của danh từ trong tiếng Anh

Ý nghĩa số của danh từ biểu thị số lượng của sự vật. Ở các ngôn ngữ Ấn-Âu như tiếng Anh, ý nghĩa số được thể hiện bằng sự thay đổi hình thái của danh từ. Về phân loại danh từ trong tiếng Anh, chúng tôi nhận thấy các nhà ngôn ngữ đều thống nhất chia danh từ ra thành hai loại: danh từ đếm được và danh từ không đếm được. Tuy nhiên, quan điểm về tính đếm được và không đếm được của mỗi nhà ngôn ngữ có những nét tương đồng và khác biệt.

Quan điểm thứ nhất của Huddleston (1984) cho rằng, “tính đếm được” (countability) dựa trên khối lượng/ định rõ sự phân đôi – “Trong ngôn ngữ học, một danh từ không đếm được (tiếng Anh: mass noun, uncountable noun, non-count noun) hay danh từ khối là một danh từ chung (tiếng Anh: common noun) biểu diễn các thực thể như một khối vô hạn”.

Quan điểm thứ hai của A.J Thomson và A.V Martinet (1999) chỉ ra rằng các danh từ không đếm được bao gồm: các danh từ chất liệu (bread, coffee, paper, stone, beer,...) và các danh từ trừu tượng (advice, death, help, beauty,...).

Quan điểm thứ ba theo Greenbaum & Quirk (2006) thì danh từ tiếng Anh cũng được chia làm hai loại chính: danh từ đếm được và danh từ không đếm được. Về sự thay đổi hình thái của danh từ trong mỗi trường hợp, hai tác giả cũng chia sẻ nhiều ý kiến tương đồng với những nhà ngôn ngữ học được nêu ở trên.

Như vậy, theo ý kiến của chúng tôi, cho dù có hay không một số điểm khác biệt trong cách phân loại, thì về cơ bản, các nhà ngôn ngữ học đều thống nhất về một số đặc trưng phân biệt giữa danh từ đếm được và danh từ không đếm được trong tiếng Anh. Thứ nhất, danh từ đếm được và không đếm được trong tiếng Anh phân biệt nhau bởi sự có mặt của quán từ *a/an* hoặc số từ đứng trước. Tiếp theo, trong khi danh từ không đếm được không có dạng thức số nhiều thì danh từ đếm được có thể tạo dạng thức số nhiều bằng cách thêm hậu tố “s” vào cuối danh từ. Ngoài ra, danh từ đếm được đi với lượng từ *many* và *a (few)*, nhưng danh từ không đếm được lại đi với *much* và *a (little)*.

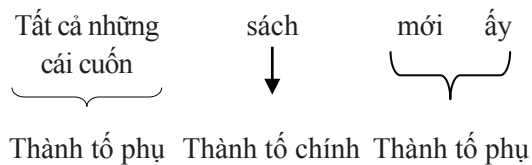
2.3.2. Khái quát về danh từ và ý nghĩa số của danh từ trong tiếng Việt

Ở các ngôn ngữ đơn lập không biến hình như tiếng Việt, thì ý nghĩa số được thể hiện bằng việc thêm số từ, chẳng hạn: *một quyển sách, hai quyển sách, nhiều quyển sách, những quyển sách*. Đặc trưng này được gọi là khả năng kết hợp. Sau đây là một số quan điểm của các nhà ngôn ngữ học về khả năng kết hợp của danh từ tiếng Việt.

Quan điểm thứ nhất theo Lê Văn Lý (1948) cho rằng danh từ là lớp từ có thể đứng sau những “chứng tự” như: *cái, con, sự, kẻ, ...*, tức làm chứng cho tính chất danh từ của từ đứng sau, mặt khác danh từ đứng trước là thành phần được chỉ định trong quan hệ với danh từ đứng sau, còn thành phần đi sau có tác dụng định nghĩa cho thành phần đi trước và được gọi là thành phần chỉ, theo quy tắc minh xác. Vì vậy ông coi danh từ đứng sau danh từ chỉ loại là thành phần chính của cụm danh từ.

Quan điểm thứ hai theo Nguyễn Tài Căn (1975) cho rằng ở tiếng Việt, khi ta biết danh từ đó giữ một chức vụ này hay chức vụ khác trong câu thì người ta hay đặt thêm vào bên cạnh nó các thành tố phụ để làm thành một đoàn ngữ. Và đoàn ngữ có danh từ làm trung tâm được gọi là danh ngữ. Danh ngữ cũng được ông chia làm 2 phần: (1) Phần trung tâm do danh từ đảm nhận, (2) Phần phụ trước và phần phụ sau của phần trung tâm gọi là định tố.

Quan điểm thứ ba theo Đinh Văn Đức (2015) cho rằng, danh ngữ có cấu trúc tổng thể gồm một thành tố chính và các thành tố phụ phân bố ở chung quanh trung tâm, chúng tạo thành các vị trí:



Như vậy hiện nay, có rất nhiều quan điểm xung quanh vấn đề về danh ngữ, đặc biệt là khi đi vào xác định cấu trúc của danh ngữ. Theo ý kiến của chúng tôi, trong khuôn khổ nghiên cứu này, để tiến hành so sánh đối chiếu cấu tạo danh ngữ tiếng Anh và danh ngữ tiếng Việt nhằm tìm ra điểm khác biệt trong việc tạo ra ý nghĩa số của danh từ giữa hai hệ thống ngôn ngữ, quan điểm của Đinh Văn Đức (2015) về cấu tạo danh ngữ với danh từ là trung tâm là hợp lý hơn cả, bởi lẽ danh từ là kết quả ngôn ngữ của nội dung phản ánh thực tại, nên nó phải là cái thứ nhất, cái có trước.

Trong tiếng Việt, khi nói đến danh từ đếm được là nói đến khả năng của danh từ xuất hiện trực tiếp sau số từ số đếm chỉ số xác định; ngược lại, danh từ không đếm được là những danh từ không có khả năng xuất hiện trực tiếp sau số từ số đếm xác định. Có thể thấy “loại từ + danh từ” là cách phổ biến nhất để biến danh từ không đếm được thành danh từ đếm được trong tiếng Việt. Ví dụ:

- Các danh từ đơn loại: có dùng loại từ (một *ngôi* nhà, một *vị* hòa thượng ...)

- Các danh từ không đơn loại: kết hợp với đơn vị quy ước (một *cân* gạo, một *cốc* nước ...)

Tóm lại, theo ý kiến của chúng tôi, do tiếng Việt là ngôn ngữ đơn lập nên cấu tạo danh ngữ cũng như cách thể hiện ý nghĩa số của tiếng Việt khác biệt rất lớn so với tiếng Anh. Nếu tiếng Anh có xu hướng thay đổi hình vị của các từ bằng cách thêm các phụ tố vào từ để bày tỏ một quan điểm ngữ pháp nhất định, thì tiếng Việt lại có xu hướng kết hợp một cách linh hoạt các phương tiện từ thuộc bình diện từ vựng.

3. Tư liệu và phương pháp nghiên cứu

3.1. Tư liệu nghiên cứu

Để tiến hành nghiên cứu này, chúng tôi thu thập tư liệu từ 146 luận văn cao học viết bằng tiếng Anh của học viên Việt Nam. Đây là những luận văn viết bằng tiếng Anh thuộc các ngành khác nhau như: ngôn ngữ, lý luận giảng dạy, văn học, kinh tế, công nghệ sinh học, luật học, nông nghiệp, v.v thuộc các chương trình đào tạo thạc sĩ chính quy và liên kết của một số trường đại học trên Việt Nam. Trong 15155 câu có lỗi từ những luận văn này, chúng tôi phân loại ra được 4491 câu có lỗi về ý nghĩa số để tiến hành phân tích và giải thích nguyên nhân gây lỗi.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Trong nghiên cứu này, chúng tôi đặt ra hai câu hỏi nghiên cứu chính sau đây:

1. Tiếng Việt và tiếng Anh có những điểm khác biệt cơ bản nào về ý nghĩa số?

2. Những khác biệt ngữ pháp ấy có những ảnh hưởng tiêu cực gì tới cách biểu đạt ý nghĩa số trong tiếng Anh của học viên Việt Nam?

Xuất phát từ tính chất của đề tài và những câu hỏi nghiên cứu nêu trên, các phương pháp nghiên cứu chúng tôi sử dụng bao gồm:

- *Phương pháp thống kê*: với các thủ pháp cụ thể sau:

+ *Thủ pháp thống kê suy luận*: được ứng dụng cho việc thu thập số liệu từ việc phân tích sơ bộ các luận văn của học viên cao học để ước lượng được những lỗi cơ bản có tần suất xảy ra cao. Từ kết quả ban đầu đó, chúng tôi tập trung phân tích vào khía cạnh ý nghĩa số của danh từ.

+ *Thủ pháp thống kê mô tả*: được ứng dụng cho việc thu thập số liệu, tóm tắt, tính toán, và mô tả các đặc trưng khác nhau của ý nghĩa số trong danh từ tiếng Anh và tiếng Việt.

- *Phương pháp so sánh – đối chiếu*: đây là phương pháp được áp dụng cho quá trình liên hệ những cách sử dụng một số khía cạnh ngữ pháp trong tiếng Việt (ngôn ngữ nguồn) với cách dùng tương đương trong tiếng Anh (ngôn ngữ đích), trong đó có các phương pháp, thủ pháp đối chiếu của Lê Quang Thiêm (2004).

- *Phương pháp phân tích lỗi*: là phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ học quán xuyên toàn bộ nghiên cứu, nhằm phân tích và phân loại những lỗi xuất hiện trong luận văn thạc sĩ bằng tiếng Anh của người Việt Nam.

- *Phương pháp kiểm tra (test) (xem Phụ lục)*: nhằm kiểm tra lại xem trong điều kiện cho phép về hoàn cảnh và thời gian, các học viên cao học có mắc lại những lỗi chúng tôi thu thập được trong các luận văn cao học của họ hay không. Bài kiểm tra có nội dung được thiết kế dựa vào những kiểu lỗi về ý nghĩa số trong chính luận văn của 50 người tham gia khảo sát.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Khác biệt giữa tiếng Việt và tiếng Anh về cách biểu đạt ý nghĩa số của danh từ

Chúng tôi tổng hợp những khuynh hướng sử dụng của học viên Việt Nam khi biểu đạt ý nghĩa số của danh từ trong tiếng Anh trong bảng 1 dưới đây.

Bảng 1. Bảng tổng hợp cách biểu đạt ý nghĩa số của học viên Việt Nam

Thành tố phối hợp	Danh từ tập hợp		Danh từ chỉ chất liệu	
	Tiếng Anh	Vietlish	Tiếng Anh	Vietlish
Số ít: a/ one	X	✓	X	✓
Số nhiều: two... (với 's)	X	✓	X	✓

Đếm được: many (với 's)	X	✓	X	✓
Không đếm được: much	✓	✓ (với 's)	✓	✓
Từ chỉ loại: piece, item, cake, stick...	✓	X	✓	✓(nghĩa bộ phận)
Đại từ chỉ định:				
This (số ít)	P	P	P	P
These (số nhiều)	X	✓ (với 's)	X	✓ (với 's)
Động từ:				
Is (số ít)	P	P	P	P
Are (số nhiều)	X	✓ (với 's)	X	✓ (với 's)

Từ bảng trên, có thể thấy học viên Việt Nam có những cách dùng lệch chuẩn trong cách biểu đạt ý nghĩa số của danh từ trong tiếng Anh. Để có thể đưa ra một số nguyên nhân gây ra sự lệch chuẩn này, chúng tôi tiến hành đối chiếu và xác định được một số điểm khác biệt về cách biểu đạt ý nghĩa số của danh từ trong hai hệ thống ngôn ngữ được trình bày cụ thể dưới đây.

4.1.1. Khác biệt về loại hình ngôn ngữ

Tiếng Việt là loại hình ngôn ngữ đơn lập. Sự phân loại ngữ pháp được thực hiện bằng cách thêm số từ (ví dụ, từ “những” trong “những bông hoa” thay vì thêm hậu tố “s” như trong tiếng Anh trong “these flowers”). Trong tiếng Việt, “những”, “các” thường được thêm vào đằng trước các danh từ đếm được để chỉ ý nghĩa số nhiều, trong khi đó tiếng Anh lại thường thay đổi hình vị của các danh từ bằng cách thêm s/es vào cuối danh từ. Đây là một điểm khác biệt lớn giữa tiếng Anh và tiếng Việt. Nếu tiếng Anh có xu hướng thay đổi hình vị của các từ bằng cách thêm các phụ tố vào từ để bày tỏ một quan điểm ngữ pháp nhất định, thì tiếng Việt lại có xu

hướng kết hợp một cách linh hoạt các phương tiện từ thuộc bình diện từ vựng.

4.1.2. Khác biệt trong vai trò của loại từ đối với việc biểu đạt ý nghĩa số

Cao Xuân Hạo (1999) lý giải về xu hướng từ vựng hóa của tiếng Việt so với các ngôn ngữ châu Âu. Trước hết, tiếng Việt là một ngôn ngữ phân tích tính nên mỗi tiếng – đơn vị ngữ pháp và từ vựng cơ bản của nó – thường mang một trong hai ý nghĩa “vật” hoặc “sự/tính”. Trong khi đó, tiếng Anh có khuynh hướng sử dụng phương thức định danh tổng hợp tính, nên đại đa số danh từ của chúng là danh từ [+vật tính, +thuộc tính]. Do đó, tiếng Việt có một lượng danh từ [-hình thức] lớn hơn rất nhiều so với danh từ [+hình thức]. Chúng tôi đã không tìm thấy một danh từ [+hình thức, +chất liệu] nào của tiếng Việt lại tương ứng với tổ hợp “Danh từ [+hình thức, -chất liệu] + danh từ [+hình thức, +chất liệu]” trong tiếng Anh. Trong khi đó, một danh từ [+hình thức(a), +chất liệu (b)] trong tiếng Anh bao giờ cũng có thể dịch sang tiếng Việt dưới hai dạng: (1) “Danh từ hình thức thuần túy + danh từ [+hình thức(a), +chất liệu(b)]” khi muốn đếm vật thể đó; và (2) “Danh từ [+hình thức(a), +chất liệu(b)]” khi chỉ muốn nói đến phần “nội dung” của vật thể đó. Ví dụ:

a) I have two pencils. (Tôi có hai cây/cái bút chì/ Tôi có hai cái bút chì)

b) She writes a letter in pencil. (Cô ấy viết thư bằng cây/cái bút chì/ Cô ấy viết thư bằng bút chì)

Như vậy, trong cách người Việt cấu trúc hóa thế giới bằng ngôn ngữ, loại từ là những từ được tạo thành do phương thức gọi tên thực thể chỉ dựa trên mặt hình thức phân lập của nó (Lê Ni La, 2008).

Người Anh cũng sử dụng danh từ đơn vị để cá thể hóa các danh từ không đếm được. Ví dụ: *a piece of cake* (một mẩu bánh), *a slice of meat* (một lát thịt), *a cup of coffee* (một ly cà phê). Ngoài ra, danh từ đơn vị cũng được người Anh sử dụng với danh từ tập hợp hoặc những vật có cấu tạo từ hai bộ phận trở lên ghép lại. Ví dụ: *a school of fish* (một bầy/đàn cá), *a flock of birds* (một đàn chim), *a pair of shoes* (một đôi giày)... Tuy nhiên, trong tiếng Việt, một loạt các từ như *con* (trâu), *quyển* (sách), *quả* (bóng), *đàn* (gà), *chiếc* (đép)... luôn xuất hiện trước danh từ chỉ động vật, thực vật, đồ vật. Như vậy, có thể thấy cả tiếng Việt và tiếng Anh đều dùng danh từ đơn vị. Nhưng tiếng Anh thường dùng danh từ đơn vị với các danh từ chỉ chất liệu, trong khi đó tiếng Việt sử dụng danh từ đơn vị với nhiều trường hợp danh từ khác nhau như danh từ chỉ động vật, thực vật, đồ vật. Bên cạnh đó, do trong tiếng Việt, danh từ không có ý nghĩa chỉ đơn vị sự vật, nên để đo lường những danh từ có ý nghĩa chỉ chủng loại, người Việt phải đưa những danh từ đơn vị đặt trước những danh từ khối đi sau nó. Bởi vậy, có thể thấy loại từ đóng một vai trò rất quan trọng trong tiếng Việt. Chúng được dùng với hầu hết các danh từ và thay đổi các danh từ đó từ không đếm được thành đếm được.

4.1.3. Khác biệt về cách sử dụng định ngữ

Vì tiếng Anh có hệ thống các danh từ đếm được và không đếm được và chúng xuất hiện trong hai dạng thức: số ít và số nhiều, nên tiếng Anh rất chặt chẽ trong việc quy định định ngữ (determiner) nào được sử dụng với từng danh từ nhất định. Tuy nhiên, sự khác biệt giữa tính đếm được và không đếm được, cũng như giữa số ít và số nhiều trong tiếng Việt không được chặt chẽ như tiếng Anh, bởi vậy các từ hạn định được sử dụng trong tiếng

Việt khá linh hoạt. Ví dụ, trong tiếng Việt, từ hạn định “này” có thể được dùng với cả danh từ số ít và danh từ số nhiều (*con mèo này, những cái nhà này...*), nhưng trong tiếng Anh, danh từ số ít đi với từ hạn định “this” và danh từ số nhiều đi với từ hạn định “these”.

4.1.4. Khác biệt về cách biểu đạt ý nghĩa số phụ thuộc vào ngữ cảnh

Cả tiếng Việt và tiếng Anh đều có những tình huống mà cùng một từ vừa có thể là danh từ đếm được vừa có thể là danh từ không đếm được, tùy thuộc vào ngữ cảnh. Tuy vậy, những danh từ loại này trong hai ngôn ngữ lại không trùng nhau. Ví dụ, trong tiếng Việt chúng ta có thể nói “*Con mèo là con vật có ích*”, chứ lại không thể nói “*Hai con mèo là hai con vật có ích*”. Bởi vậy, “*con mèo*” trong tình huống này là danh từ không đếm được. Tuy nhiên, chúng ta có câu “*Con mèo này đẹp thật*”, và cũng có thể nói “*Hai con mèo này đẹp thật*”. Trong ngữ cảnh này, “*con mèo*” lại là danh từ đếm được (Diệp Quang Ban, 2005).

Trong tiếng Anh, cũng có những trường hợp một danh từ vừa là danh từ đếm được, vừa là danh từ không đếm được tùy thuộc vào ngữ cảnh. Sau đây là một vài ví dụ trong bảng 2:

Bảng 2. Bảng ví dụ về danh từ đếm được và không đếm được

Từ tiếng Anh	Danh từ đếm được	Danh từ không đếm được
Hair (Tóc)	Whenever she finds a grey hair, she pulls it out. <i>Hễ cứ thấy sợi tóc nào bạc là bà nhổ ngay.</i> (“hair” chỉ sợi tóc)	Her hair is black. <i>Bà ấy tóc đen.</i> (“hair” chỉ mái tóc)

Experience (Kinh nghiệm)	He had some exciting experiences last week. <i>Anh ta có một số cuộc phiêu lưu thú vị vào tuần trước.</i> ("experience" = adventure (cuộc phiêu lưu))	He had terrible experience when his father died. <i>Anh ta có cảm giác tồi tệ khi bố anh ta mất.</i> ("experience" = feeling = knowledge (kinh nghiệm))
Glass (Cốc/ Kính)	She has a golden glass. <i>Cô ta có một chiếc cốc vàng.</i> ("glass" chỉ một vật cụ thể)	This cup is made of glass. <i>Chiếc cốc này làm bằng thủy tinh.</i> ("glass" chỉ một danh từ chất liệu)
Wood (Rừng/ Gỗ)	This wood is small. <i>Cánh rừng đó nhỏ.</i> ("wood" có nghĩa là một cánh rừng)	My table is made of wood. <i>Chiếc bàn của tôi làm bằng gỗ.</i> ("wood" có nghĩa là gỗ - danh từ chất liệu)

4.1.5. Khác biệt về cách biểu đạt ý nghĩa số đối với danh từ tập hợp

Trong tiếng Anh, danh từ tập hợp như "team", "family", "staff", "group", "congress", "crowd", "committee",... có thể được sử dụng vừa là danh từ số ít, vừa là danh từ số nhiều, tùy thuộc vào hàm ý của người viết. Nếu người viết muốn dùng danh từ tập hợp như là một đơn vị, danh từ đó sẽ ở dạng thức số ít. Ví dụ:

The family is very conservative. ("Family" trong câu chỉ một đơn vị trong xã hội)

Nếu người viết muốn đề cập đến hành động của từng thành viên trong nhóm, thì danh từ đó sẽ ở dạng thức số nhiều. Ví dụ:

The family are having breakfast. (Chỉ tất cả các thành viên trong gia đình bao gồm bố mẹ và con cái)

Tuy nhiên, danh từ tập hợp trong tiếng Việt lại hoàn toàn khác biệt. Trong *Ngữ pháp tiếng Việt*, Diệp Quang Ban có định nghĩa "Danh từ tập hợp chỉ gộp chung nhiều sự vật đồng chất xét ở một phương diện nào đó và trong khối chung này đường ranh giới giữa các sự vật thường bị xóa nhòa" (Diệp Quang Ban, 2005). Do đó, danh từ tập hợp tiếng Việt không thể đứng ngay sau các số từ. Tuy nhiên, chúng sẽ trở thành các danh từ đếm được nếu đứng sau các danh từ chỉ đơn vị hoặc các loại từ thích hợp. Dưới đây là một vài ví dụ trong bảng 3:

Bảng 3. Bảng ví dụ về danh từ tập hợp trong tiếng Việt

Danh từ tập hợp	Cách dùng sai	Cách dùng đúng
Quần áo	Ba quần áo	Ba <i>bộ</i> quần áo
Thuốc men	Hai thuốc men	Hai <i>tấn</i> thuốc men
Bàn ghế	Năm bàn ghế	Năm <i>bộ</i> bàn ghế
Sách vở	Ba sách vở	Ba <i>chồng</i> sách vở

Rõ ràng, từ những điều phân tích ở trên, chúng tôi thấy có một sự khác biệt tương đối lớn giữa cách biểu đạt ý nghĩa số của danh từ trong tiếng Anh và tiếng Việt. Từ đó, chúng tôi đặt ra giả thuyết rằng người Việt có thể gặp một số khó khăn nhất định khi biểu đạt ý nghĩa số trong tiếng Anh do chịu sự ảnh hưởng tiêu cực của khác biệt ngữ pháp giữa tiếng Việt và tiếng Anh về ý nghĩa số. Chúng tôi sẽ chứng minh cụ thể những ảnh hưởng tiêu cực đó qua khảo sát số liệu thực tế trong các phần dưới đây.

4.2. Những lỗi cơ bản về cách biểu đạt ý nghĩa số trong tiếng Anh của học viên Việt Nam

4.2.1. Mô tả lỗi về cách biểu đạt ý nghĩa số

Dựa trên việc phân tích 146 luận văn của học viên cao học, chúng tôi quan sát được là một số danh từ không đếm được trong tiếng Anh đã được học viên người Việt sử dụng như danh từ đếm được. Một số ví dụ thu thập được từ luận văn được trình bày dưới đây:

(1) B.E - Tiếng Anh-Anh. The relative clause in English is quite complicated to define because it requires synthesized knowledge about its internal structure, its functions when combined with other language elements.

V.E - Tiếng Anh Việt Nam. The relative clause in English is quite complicated to define because it requires a synthesized knowledge about its internal structure, its functions when combined with other language elements.

(2) B.E. TNU teaching staff have gained limited and insufficient knowledge of oral language testing.

V.E. TNU teaching staffs have gained limited and insufficient knowledge of oral language testing.

(3) B.E. It has been achieved through development of infrastructure and farming system in the Mekong Delta such as two rice crops per year, shrimp, fish, vegetable and fruit.

V.E. It has been achieved through development of infrastructure and farming system in the Mekong Delta such as two rice crops per year, shrimp, fish, vegetable and fruits.

Chúng tôi sẽ thảo luận một số nguyên nhân dẫn tới cách dùng này trong phần dưới đây.

4.2.2. *Thảo luận những nguyên nhân chính gây ra lỗi*

4.2.2.1. *Ảnh hưởng tiêu cực từ sự khác biệt về loại hình ngôn ngữ*

Khác với tiếng Anh, có thể thấy, trong tiếng Việt sự phân loại ngữ pháp được thực hiện bằng cách thêm các từ (ví dụ, từ “những” trong “những bông hoa” thay vì thêm hậu tố “s” như trong tiếng Anh trong “these flowers”). Hơn nữa, trong tiếng Việt cho dù

danh từ có tri giác hay không thì vẫn có thể đi được với các định ngữ chỉ lượng như “các, những..” (những con vật, những đồ nội thất, các đồ trang sức,..). Suy nghĩ này đã được áp dụng khi người Việt dùng những danh từ tương đương trong tiếng Anh. Nếu những danh từ tập hợp như “người, gia súc, cảnh sát..” (people, cattle, police..) có thể đi được với những định ngữ hay đại từ chỉ xuất như “these, those” thì đương nhiên những danh từ tập hợp khác như “furniture, jewelry..” cũng có thể dùng tương tự. Thậm chí người sử dụng có thể rút ra kết luận xa hơn là khi các thành viên cấu thành của các danh từ tập hợp như furniture (nội thất), jewelry (trang sức),.. có thể đếm được như “these chairs, those rings..” (những chiếc ghế này, những cái nhẫn kia..) thì những danh từ tập hợp trên cũng sẽ đếm được.

Những phân tích trên của chúng tôi đã được minh chứng qua kết quả bài kiểm tra được tiến hành với 50 học viên cao học. Sau đây là một vài ví dụ trong bài tập yêu cầu học viên nhận xét tính đúng sai và sửa nếu cần thiết:

(Câu 3_I_PL). There was an increase in the price of many jewellerys in the market. (*Giá của nhiều đồ trang sức tăng lên trên thị trường*)

Trong câu cho trước, *jewellery* là một danh từ không đếm được nên không thể sử dụng với số từ *many* cùng với việc số nhiều hóa bằng cách thêm đuôi “es” vào cuối danh từ. Nói cách khác, học viên phải sửa *many jewellerys* thành *jewellery* hoặc *many pieces of jewellery*. Tuy nhiên, số học viên sửa đúng không nhiều (chiếm 26% tổng số người). 62% số học viên nghĩ câu này đúng và 12% học viên nghĩ câu này sai nhưng không đưa ra đề xuất sửa. Câu sau cũng cho kết quả tương tự.

(Câu 5_I_PL). Are there any furnitures in your flat? (*Có bất kỳ đồ nội thất nào trong căn hộ của bạn không?*)

Tương tự như câu trước, *furniture* là một danh từ không đếm được, nên câu này phải sửa lại thành “*Is there any furniture in your flat?*”. Tuy nhiên, có 46% học viên cao học không làm được điều này (trong đó có 26% học viên cho rằng câu này là đúng, 13% cho rằng sai nhưng sửa không đúng, và 7% để trống đáp án). Điều này có thể là do *furniture* có những thành viên cấu thành là những danh từ đếm được như “*these chairs, those tables...*” (những chiếc ghế này, những cái bàn kia...) nên học viên có thể suy luận là danh từ *furniture* cũng sẽ đếm được. Ngoài ra, việc dùng sai những kiểu danh từ thuộc trường hợp này còn được chứng minh rõ ràng hơn qua phần bài tập dịch từ tiếng Việt sang tiếng Anh. Ví dụ:

(Câu 1_II_PL). Người bảo vệ giúp cô ấy mang những hành lý này lên phòng.

Số học viên dịch sai cụm danh từ “những hành lý” thành “*these luggages*” chiếm tỉ lệ rất cao (94%). Theo ý kiến của chúng tôi, đây có thể là một dạng lỗi do ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ. Trong tiếng Việt cho dù danh từ có tri giác hay không thì vẫn có thể đi được với các định ngữ chỉ lượng như “các, những..” (những con vật, những đồ nội thất, các đồ trang sức,...). Suy nghĩ này đã được áp dụng khi người Việt dùng những danh từ tương đương trong tiếng Anh. Câu sau đây cũng mắc kiểu lỗi tương tự như vậy.

(Câu 3_II_PL). Căn phòng này chứa toàn những trang thiết bị quan trọng.

Câu trên nếu đúng phải được dịch thành “*This room contains all the important equipment*” do *equipment* là một danh từ không đếm được. Tuy nhiên, chỉ có 42% số người tham gia làm bài kiểm

tra dịch được đúng như vậy. Những người còn lại đã dịch cụm danh từ “những trang thiết bị” thành “*many equipments*” hoặc “*the equipments*”.

4.2.2.2. Ảnh hưởng tiêu cực từ sự khác biệt trong quan niệm về quan hệ thượng hạ danh

Quay trở lại phân tích hiện tượng cá thể hóa (individuation) các danh từ tập hợp của người Việt, khái niệm “bao nghĩa” (hyponymy) có thể được dùng để giải thích cho hiện tượng này. Theo Nguyễn Thiện Giáp (2010), quan hệ bao nghĩa là quan hệ thượng hạ danh trong nghĩa học, chẳng hạn “xoan” là một hạ danh của “cây”, “cây” lại là hạ danh của “thực vật”. Quan hệ bao nghĩa là quan hệ có tính chất quá độ và phi đối xứng, thường có một đơn vị thượng danh (superordinate) duy nhất, đơn vị hạ danh (hyponym) được xem là loại đơn vị cấp dưới của đơn vị thượng danh. Nói một cách đơn giản, nếu X là một loại của Y thì X (thuộc bậc thấp hơn, chuyên biệt hơn) là một hạ danh và Y (thuộc loại cao hơn, khái quát hơn) là thượng danh.

Có thể nhận thấy, các danh từ có quan hệ bao nghĩa mà người Việt hay sử dụng sang dạng thức số nhiều là những danh từ có quan hệ bao nghĩa hơi đặc biệt khi có đơn vị thượng danh là một đơn vị tập hợp, khác biệt với các đơn vị thượng danh đếm được thông thường như “*animal, flower, insect*” (động vật, hoa, côn trùng). Đây được coi là quan hệ bao nghĩa mang tính tập hợp (collective hyponymy) chứ không phải quan hệ bao nghĩa thông thường theo quy tắc tiếng Anh. Tuy nhiên, khi người Việt sử dụng những từ này lại coi đơn vị hạ danh (hyponym) và đơn vị thượng danh (hypernym) là như nhau. Do đó người Việt coi những danh từ tập hợp này hoàn toàn đếm được và có thể được số nhiều hóa. Đây có thể được coi là sự đơn giản hóa khi tiếng Anh được sử dụng tại Việt Nam.

Chúng tôi đã kiểm tra lại cách sử dụng những danh từ này của người Việt qua bài tập dịch từ tiếng Việt sang tiếng Anh. Chúng tôi muốn xem liệu học viên Việt Nam có ý thức dùng những danh từ này ở dạng thức số ít trong tiếng Anh hay không. Ví dụ:

(Câu 5_II_PL). Cửa hàng này bán nhiều đồ nội y đẹp.

Trong câu trên chúng tôi đã đặt lượng từ *nhieu* trước danh từ *đồ nội y* để kiểm chứng xem liệu sang tiếng Anh, học viên Việt Nam có phân biệt được khái niệm số và lượng và có dễ dàng chuyển danh từ này sang dạng thức số nhiều hay không. Kết quả cho thấy số lượng học viên dịch đúng được cụm danh từ này sang tiếng Anh không nhiều (26% tương đương với 13 người trong tổng số 50 người). Trong số những người còn lại, 28 người (56%) dịch thành “many underwears” và 9 người bỏ trống không dịch. Kết quả này đã minh chứng phần nào cho những phân tích ở trên của chúng tôi về hiện tượng “bao nghĩa” và cách dùng đơn giản hóa của người Việt đối với một số danh từ có đơn vị thượng danh là một đơn vị tập hợp. Trong trường hợp này, người Việt coi những danh từ tập hợp này hoàn toàn đếm được và có thể được số nhiều hóa. Danh từ *underwear* (đồ nội y) cũng là một danh từ thuộc nhóm này. Trong đó, danh từ *underwear* là một danh từ thượng danh mang tính tập hợp. Đơn vị hạ danh của nó có thể bao gồm những danh từ sau: *panties, boyshorts, bras,...* (quần lót, quần đùi, áo lót). Đây là những danh từ đếm được và có dạng thức số nhiều bằng cách thêm đuôi “s/es” vào sau danh từ. Dựa trên cơ sở những đơn vị hạ danh của *underwear* có những yếu tố như vậy, người Việt sẽ có khuynh hướng cho rằng danh từ *underwear* có thể định lượng hóa và số nhiều hóa như những đơn vị hạ danh của nó.

4.2.2.3. Ảnh hưởng từ những tình huống phụ thuộc vào ngữ cảnh

Như đã phân tích trong phần 4.1.4, một nguyên nhân nữa cũng gây nên sự bối rối cho người Việt khi phải xác định danh từ đếm được và không đếm được trong tiếng Anh là do cả tiếng Việt và tiếng Anh đều có những tình huống mà cùng một từ vừa có thể là danh từ đếm được vừa có thể là danh từ không đếm được, tùy thuộc vào ngữ cảnh. Chúng tôi nhận thấy, học viên Việt Nam thường dùng một số danh từ ở dạng thức số nhiều nhưng không hề nhận ra là khi ở dạng thức này thì danh từ đó mang một nghĩa khác. Ví dụ:

(1) B.E. There is no doubt that having one’s work assessed by another is daunting experience.

V.E. There is no doubt that having one’s work assessed by another is a daunting experience.

Trong tiếng Anh, danh từ *experience* vừa là danh từ đếm được vừa là danh từ không đếm được với hai nghĩa khác nhau. Nếu là danh từ không đếm được, *experience* có nghĩa là *kinh nghiệm, những kiến thức và kỹ năng thu được*. Nếu là danh từ đếm được, *experience* có dạng thức số nhiều là *experiences* và có nghĩa là *những cuộc phiêu lưu, những điều xảy ra trong cuộc sống*. Trong những câu mà chúng tôi thu thập được trong các luận văn, với ngữ cảnh xảy ra trong câu thì học viên phải sử dụng danh từ *experience* ở nghĩa thứ nhất (kinh nghiệm, kỹ năng) và đây là một danh từ không đếm được nên không có dạng thức số nhiều với hậu tố “s” thêm vào ở cuối danh từ. Tuy nhiên, chúng tôi gặp khá nhiều câu mà trong đó học viên vẫn sử dụng *experience* ở dạng thức số nhiều, tức là đã dùng từ này ở nghĩa thứ hai, nên không phù hợp với ngữ

cảnh trong câu. Tương tự như vậy, học viên cũng nhầm lẫn khi sử dụng danh từ *damage* như trong ví dụ sau:

(2) B.E. Pesticides were used to control pest, weeds, and disease damage.

V.E. Pesticides were used to control pest, weeds, and disease damages.

Cũng giống như danh từ *experience*, danh từ *damage* trong tiếng Anh cũng có hai nghĩa. Thứ nhất, nếu là danh từ không đếm được, *damage* có nghĩa là *sự thiệt hại*. Thứ hai, nếu là danh từ đếm được và có dạng thức số nhiều *damages* thì từ này lại có nghĩa là *tiền bồi thường thiệt hại*. Từ ngữ cảnh của những câu chúng tôi thu thập được, các học viên phải sử dụng danh từ *damage* ở nghĩa thứ nhất và là danh từ không đếm được. Tuy nhiên, như câu ví dụ ở trên, rõ ràng học viên đã dùng danh từ này ở dạng thức số nhiều và làm nghĩa của từ này thay đổi.

Như chúng tôi đã phân tích, trong tiếng Việt cũng có những trường hợp tương tự, nhưng lại xảy ra với những danh từ khác, không trùng lặp với những danh từ đã nêu ở trên. Chính do sự khác biệt này, nên nếu học viên không có sự nắm vững kiến thức thì rất dễ nhầm lẫn khi sử dụng một số danh từ tiếng Anh trong trường hợp này. Chúng tôi đã kiểm tra lại nhóm lỗi này thông qua bài tập xác định tính đúng sai trong phần kiểm tra của nghiên cứu. Ví dụ:

(Câu 1_I_PL). Besides, these diseases appeared because of the application of technologies while farmer's experiences in the rice production were still low.

Trong câu trên, học viên được yêu cầu xác định tính đúng sai của câu. Rõ ràng là với ngữ cảnh của câu này thì *experience* phải được dùng ở nghĩa thứ nhất (kinh nghiệm) nên

đây sẽ là danh từ không đếm được. Nói cách khác, học viên phải sửa *experiences* thành *experience*. Tuy nhiên, chỉ có 10% học viên làm đúng được câu này. 90% số học viên còn lại đều cho rằng đây là câu đúng.

Như vậy, có thể nhận thấy rằng người Việt khi sử dụng tiếng Anh đã có hiện tượng phức hóa danh từ không đếm được. Cách dùng này đã được minh chứng rõ hơn qua kết quả thống kê từ bài kiểm tra về năng lực biểu đạt ý nghĩa số chúng tôi tiến hành với 50 học viên Việt Nam trong giai đoạn hai của nghiên cứu.

5. Kết luận

Tóm lại, qua việc khảo sát những ảnh hưởng tiêu cực của khác biệt ngữ pháp giữa tiếng Việt và tiếng Anh đến cách biểu đạt ý nghĩa số trong 146 luận văn cao học, chúng tôi nhận thấy học viên Việt Nam có khuynh hướng cá thể hóa danh từ (individuation), tức là để chỉ các hiện tượng số ít hóa và số nhiều hóa của một danh từ không đếm được khi người Việt sử dụng tiếng Anh. Dựa trên những điểm khác biệt ngữ pháp mà nghiên cứu đã tổng hợp được, cùng với kết quả thu được từ bài kiểm tra đánh giá năng lực của học viên Việt Nam, chúng tôi đã rút ra được một số nguyên nhân gây ra cách biểu đạt ý nghĩa số của học viên Việt Nam.

Chúng tôi cũng thừa nhận nghiên cứu còn có khiếm khuyết do nhiều khi lỗi xuất phát từ nhận thức (tri nhận) của người Việt chứ không hẳn là do bản thân tiếng Việt, song chúng tôi chưa thể khảo sát được tư duy của người sử dụng (lúc đó họ nghĩ thế nào mà chọn dạng này chứ không phải dạng khác, và dẫn đến lỗi) nên chỉ có thể đặt ra giả định, hoặc tạm kết luận như vậy. Nhưng nghiên cứu này với đối tượng là sự chuyển di tiêu cực trong cách biểu đạt ý nghĩa số từ tiếng Việt sang tiếng Anh

được tiến hành hoàn toàn nghiêm túc có thể phần nào minh chứng cho luận điểm về những chuẩn mực không theo quy tắc bản ngữ của các loại biến thể tiếng Anh trên thế giới. Bên cạnh đó, những kết quả của nghiên cứu có tính thực tiễn lớn trong việc dạy – học tiếng Anh như một ngoại ngữ tại Việt Nam. Trước hết, nghiên cứu có thể cung cấp cho các giáo viên ngoại ngữ một nguồn thông tin hữu ích về một số lỗi cơ bản về cách biểu đạt ý nghĩa số trong tiếng Anh mà học viên vẫn bị mắc khi đã đạt tới trình độ tiếng Anh bậc cao học. Điều quan trọng hơn cả, nghiên cứu này góp phần vào nâng cao nhận thức của học viên Việt Nam về chính những cách diễn đạt tiếng Anh chưa chuẩn trong các luận văn. Từ đó, các học viên có thể tự tìm ra cho mình những phương pháp học hiệu quả nhất để nâng cao kỹ năng viết học thuật nói riêng và trau dồi vốn tiếng Anh nói chung.

Tài liệu tham khảo

Tiếng Việt

- Diệp Quang Ban (2005). *Ngữ pháp tiếng Việt*. Hà Nội: Nxb Giáo dục.
- Nguyễn Tài Cẩn (1975). *Từ loại danh từ trong tiếng Việt hiện đại*. Hà Nội: Nxb Khoa học Xã hội.
- Đình Văn Đức (2015). *Ngữ pháp tiếng Việt: Từ Loại I&II*. Hà Nội: Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Nguyễn Thiện Giáp (2010). *777 khái niệm ngôn ngữ học*. Hà Nội: Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.

- Cao Xuân Hạo (1999). Nghĩa của loại từ. *Ngôn ngữ*, No. 2, 1-16.
- Nguyễn Văn Khang (2014). *Ngôn ngữ học xã hội*. Hà Nội: Nxb Giáo dục.
- Lê Ni La (2008). *Về loại từ tiếng Việt*. Luận văn Thạc sĩ Ngôn ngữ học. Hồ Chí Minh: Trường Đại học Sư phạm TP. HCM.
- Lê Quang Thiêm (2004). *Nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ*. Hà Nội: Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.

Tiếng Anh

- Corder S.P. (1967). The significance of learners' errors. *International Reviews of Applied Linguistics*, Vol. 5, No. 1, 161-169.
- Dulay H., Burt M., Krashen S. (1982). *Language Two*. New York: Oxford University Press.
- Greenbaum S., Quirk R. (2006). *A student's Grammar of the English Language*. London: Longman.
- Huddleston R. (1984). *Introduction to the Grammar of English*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Odlin T. (1989). *Language Transfer, Cross-Linguistic Influence in Language Learning*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Thomson A.J., Martinet A.V. (1999). *A practical English Grammar*. Oxford: Oxford University Press.

Tiếng Pháp

- Lê Văn Lý (1948). *Le parler Vietnamien*. Paris.

AN INVESTIGATION INTO NEGATIVE TRANSFER OF COUNTABLE AND UNCOUNTABLE NOUNS FROM VIETNAMESE TO ENGLISH

Phan Thi Ngoc Le

*Faculty of English, VNU University of Languages and International Studies,
Pham Van Dong, Cau Giay, Hanoi, Vietnam*

Abstract: This article presents the summary of our research on the negative language transfer in the expression of countable and uncountable nouns from Vietnamese to English. We collected 146 master theses written in English by Vietnamese graduates. To achieve the research aims, the comparative method is firstly used to identify some basic grammatical differences in English countable and uncountable nouns between two language systems. Based on such grammatical differences between Vietnamese and English, the article investigates the negative effects of those differences on the expression of English countable and uncountable nouns in the master theses of Vietnamese graduates. The results show that Vietnamese graduates tend to individuate mass nouns in English due to the negative effects from Vietnamese. It is expected that understanding linguistic differences in terms of English countable and uncountable nouns between students' L1 and English may help learners to reduce interference from their first language.

Keywords: language transfer, error analysis, countable and uncountable nouns in English and Vietnamese

PHỤ LỤC: BÀI KIỂM TRA

Nghiên cứu sự chuyển di tiêu cực về phạm trù số trong danh từ từ tiếng Việt sang tiếng Anh

Xin chào tất cả các bạn, tôi là ThS. Phan Thị Ngọc Lê. Hiện nay tôi đang làm nghiên cứu với đề tài như trên. Tôi rất cần sự giúp đỡ của các bạn qua bài kiểm tra này. Câu trả lời của các bạn trong phiếu này sẽ là tư liệu chính cho nghiên cứu của tôi. Rất cảm ơn sự giúp đỡ của các bạn!

I. Hãy xác định xem cách biểu đạt ý nghĩa số của danh từ trong những diễn đạt sau là đúng hay sai. Nếu đúng hãy đánh dấu ✓ và nếu sai hãy đánh dấu X và sửa lại theo cách của bạn.

Các câu trích từ luận văn	Đ	S
1. Besides, these diseases appeared because of the application of technologies while farmer's experiences in the rice production were still low. <i>Sửa lại:</i>		
2. Twenty thousands cattles have been afflicted by the foot-and-mouth disease. <i>Sửa lại:</i>		
3. There was an increase in the price of many jewelleryes in the market. <i>Sửa lại:</i>		
4. There were two registered mails at the office. <i>Sửa lại:</i>		
5. Are there any furnitures in your flat? <i>Sửa lại:</i>		
6. It can be seen that three soaps were left in the sink. <i>Sửa lại:</i>		
7. These woods are for building the cow-shed. <i>Sửa lại:</i>		
8. Many chawks were strewn on the floor. <i>Sửa lại:</i>		
9. She ate four toasts this morning. <i>Sửa lại:</i>		
10. The typist left out many punctuations which were important, especially in a legal document like that. <i>Sửa lại:</i>		

II. Hãy dịch một số diễn đạt sau đây sang tiếng Anh

1. Người bảo vệ giúp cô ấy mang những hành lý này lên phòng.
.....
2. Ngày nay, nhiều hoa quả có chứa chất hóa học.
.....
3. Căn phòng này chứa những trang thiết bị quan trọng.
.....
4. Chúng tôi đến thăm nhiều phong cảnh đẹp ở Hà Nội.
.....
5. Cửa hàng này bán nhiều đồ nội y đẹp.
.....

Cảm ơn các bạn đã tham gia!